STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.567	AX 1x150-4.3	Md	19	60.458
1.568	AX 1x185-4.3	Md	37	72.214
1.569	AX 1x240-4.3	Md	37	89.361
1.570	AX 1x300-4.3	Md	37	106.686
1.571	AX 1x400-4.3	Md	61	137.811
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.572	AX 1x35-5.5	Md	7	26.053
1.573	AX 1x50-5.5	Md	7	30.919
1.574	AX 1x70-5.5	Md	19	39.743
1.575	AX 1x95-5.5	Md	19	48.721
1.576	AX 1x120-5.5	Md	19	57.312
1.577	AX 1x150-5.5	Md	19	67.119
1.578	AX 1x185-5.5	Md	37	79.224
1.579	AX 1x240-5.5	Md	37	96.918
1.580	AX 1x300-5.5	Md	37	115.044
1.581	AX 1x400-5.5	Md	61	147.054
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.582	AXV 1x35-2.5	Md	7	16.428
1.583	AXV 1x50-2.5	Md	7	20.838
1.584	AXV 1x70-2.5	Md	19	28.220
1.585	AXV 1x95-2.5	Md	19	36.315
1.586	AXV 1x120-2.5	Md	19	44.063
1.587	AXV 1x150-2.5	Md	19	52.899
1.588	AXV 1x185-2.5	Md	37	63.959
1.589	AXV 1x240-2.5	Md	37	80.407
1.590	AXV 1x300-2.5	Md	37	97.042
1.591	AXV 1x400-2.5	Md	61	127.024
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.592	AXV 1x35-3.5	Md	7	19.678
1.593	AXV 1x50-3.5	Md	7	24.102
1.594	AXV 1x70-3.5	Md	19	32.180
1.595	AXV 1x95-3.5	Md	19	40.453
1.596	AXV 1x120-3.5	Md	19	48.542
1.597	AXV 1x150-3.5	Md	19	57.692
1.598	AXV 1x185-3.5	Md	37	69.064
1.599	AXV 1x240-3.5	Md	37	85.975
1.600	AXV 1x300-3.5	Md	37	103.331
1.601	AXV 1x400-3.5	Md	61	134.060
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.602	AXV 1x35-4.3	Md	7	22.407
1.603	AXV 1x50-4.3	Md	7	27.362
1.604	AXV 1x70-4.3	Md	19	35.535
1.605	AXV 1x95-4.3	Md	19	44.014
1.606	AXV 1x120-4.3	Md	19	52.341
1.607	AXV 1x150-4.3	Md	19	61.773
1.608	AXV 1x185-4.3	Md	37	74.159

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.609	AXV 1x240-4.3	Md	37	90.977
1.610	AXV 1x300-4.3	Md	37	108.426
1.611	AXV 1x400-4.3	Md	61	139.733
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.612	AXV 1x35-5.5	Md	7	27.345
1.613	AXV 1x50-5.5	Md	7	32.393
1.614	AXV 1x70-5.5	Md	19	41.472
1.615	AXV 1x95-5.5	Md	19	50.568
1.616	AXV 1x120-5.5	Md	19	59.192
1.617	AXV 1x150-5.5	Md	19	69.091
1.618	AXV 1x185-5.5	Md	37	81.515
1.619	AXV 1x240-5.5	Md	37	98.669
1.620	AXV 1x300-5.5	Md	37	118.043
1.621	AXV 1x400-5.5	Md	61	150.194
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.622	AsX 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	20.714
1.623	AsX 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	25.672
1.624	AsX 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	33.887
1.625	AsX 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	45.152
1.626	AsX 120/19-2.5	Md	7;1,8/26;2,4	53.390
1.627	AsX 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	55.825
1.628	AsX 150/19-2.5	Md	7;1,85/24;2,8	63.407
1.629	AsX 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	65.992
1.630	AsX 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	69.818
1.631	AsX 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	78.236
1.632	AsX 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	78.146
1.633	AsX 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	85.415
1.634	AsX 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	99.393
1.635	AsX 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	99.449
1.636	AsX 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	108.560
1.637	AsX 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	120.269
1.638	AsX 300/48-2.5	Md	7/2,95/26;3,8	122.189
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.639	AsX 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	24.194
1.640	AsX 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	29.269
1.641	AsX 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	37.815
1.642	AsX 95/16-3.5	Md	1;4;5/6;4,5	49.892
1.643	AsX 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	58.278
1.644	AsX 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	60.969
1.645	AsX 150/19-3.5	Md	7;1,85/24;2,8	68.666
1.646	AsX 150/24-3.5	Md	7;2,10/26;2,7	71.340
1.647	AsX 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	75.255
1.648	AsX 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	83.840
1.649	AsX 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	83.727
1.650	AsX 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	91.175
1.651	AsX 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	105.848
1.652	AsX 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	105.880
1.653	AsX 240/56-3.5	Md	7;3,20/30;3,2	115.588
1.654	AsX 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4,0	127.632

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.655	AsX 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	129.575
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.656	AsX 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	27.252
1.657	AsX 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	32.473
1.658	AsX 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	41.688
1.659	AsX 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	53.941
1.660	AsX 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	63.022
1.661	AsX 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	65.375
1.662	AsX 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	73.163
1.663	AsX 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	75.910
1.664	AsX 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	79.897
1.665	AsX 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	89.423
1.666	AsX 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	89.291
1.667	AsX 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	96.448
1.668	AsX 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	111.879
1.669	AsX 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	111.894
1.670	AsX 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	121.124
1.671	AsX 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	133.735
1.672	AsX 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	135.695
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.673	AsX 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	32.528
1.674	AsX 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	38.072
1.675	AsX 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	47.561
1.676	AsX 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	60.782
1.677	AsX 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	69.913
1.678	AsX 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	72.187
1.679	AsX 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	81.009
1.680	AsX 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	83.862
1.681	AsX 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	87.959
1.682	AsX 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	97.175
1.683	AsX 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	97.015
1.684	AsX 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	105.029
1.685	AsX 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	120.648
1.686	AsX 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	120.636
1.687	AsX 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	130.106
1.688	AsX 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	142.827
1.689	AsX 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.813
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.690	AsXV 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	26.151
1.691	AsXV 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	31.227
1.692	AsXV 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	40.623
1.693	AsXV 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	53.156
1.694	AsXV 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	61.612
1.695	AsXV 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	64.486
1.696	AsXV 150/19-2.5	Md	7;1.85/24;2,8	72.710
1.697	AsXV 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	75.441
1.698	AsXV 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	79.416
1.699	AsXV 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	88.890

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.700	AsXV 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	88.763
1.701	AsXV 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	96.462
1.702	AsXV 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	111.862
1.703	AsXV 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	111.879
1.704	AsXV 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	121.723
1.705	AsXV 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	134.343
1.706	AsXV 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	136.303
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.707	AsXV 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	29.976
1.708	AsXV 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	36.070
1.709	AsXV 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	45.345
1.710	AsXV 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	58.791
1.711	AsXV 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	68.278
1.712	AsXV 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	70.530
1.713	AsXV 150/19-3.5	Md	7;1.85/24;2,8	79.247
1.714	AsXV 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	82.068
1.715	AsXV 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	86.699
1.716	AsXV 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	95.831
1.717	AsXV 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	95.679
1.718	AsXV 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	103.644
1.719	AsXV 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	119.797
1.720	AsXV 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	119.789
1.721	AsXV 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	129.223
1.722	AsXV 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	142.588
1.723	AsXV 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.572
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.724	AsXV 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	34.185
1.725	AsXV 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	39.936
1.726	AsXV 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	49.874
1.727	AsXV 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	63.941
1.728	AsXV 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	73.076
1.729	AsXV 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	76.066
1.730	AsXV 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	84.920
1.731	AsXV 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	87.821
1.732	AsXV 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	91.966
1.733	AsXV 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	102.254
1.734	AsXV 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	102.080
1.735	AsXV 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	109.939
1.736	AsXV 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	126.532
1.737	AsXV 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	126.504
1.738	AsXV 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	136.121
1.739	AsXV 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	149.084
1.740	AsXV 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	151.087
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.741	AsXV 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	40.506
1.742	AsXV 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	47.006
1.743	AsXV 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	57.674
1.744	AsXV 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	71.997
1.745	AsXV 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	81.594
1.746	AsXV 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	84.642
1.747	AsXV 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	93.922

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.748	AsXV 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	96.940
1.749	AsXV 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	101.201
1.750	AsXV 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	112.750
1.751	AsXV 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	111.865
1.752	AsXV 185/43-5.5	Md	7;2.8/30;2.8	119.856
1.753	AsXV 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	136.040
1.754	AsXV 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	135.985
1.755	AsXV 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	146.601
1.756	AsXV 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	161.367
1.757	AsXV 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	163.398
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.758	AsXE/S 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	35.030
1.759	AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	40.943
1.760	AsXE/S 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	49.821
1.761	AsXE/S 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	63.023
1.762	AsXE/S 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	71.390
1.763	AsXE/S 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	73.652
1.764	AsXE/S 150/19-2.5	Md	7;1.85/24;2,8	82.443
1.765	AsXE/S 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	85.243
1.766	AsXE/S 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	89.301
1.767	AsXE/S 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	99.106
1.768	AsXE/S 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	98.871
1.769	AsXE/S 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	106.787
1.770	AsXE/S 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	123.308
1.771	AsXE/S 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	123.035
1.772	AsXE/S 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	132.883
1.773	AsXE/S 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	146.258
1.774	AsXE/S 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	148.057
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.775	AsXE/S 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	39.367
1.776	AsXE/S 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	45.324
1.777	AsXE/S 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	54.982
1.778	AsXE/S 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	68.480
1.779	AsXE/S 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	77.599
1.780	AsXE/S 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	80.246
1.781	AsXE/S 150/19-3.5	Md	7;1.85/24;2,8	89.549
1.782	AsXE/S 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	92.532
1.783	AsXE/S 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	96.969
1.784	AsXE/S 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	107.045
1.785	AsXE/S 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	106.710
1.786	AsXE/S 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	115.597
1.787	AsXE/S 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	132.176
1.788	AsXE/S 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	131.875
1.789	AsXE/S 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	142.338
1.790	AsXE/S 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	156.094
1.791	AsXE/S 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	157.980
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm	Md	**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.792	AsXE/S 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	43.717
1.793	AsXE/S 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	50.281
1.794	AsXE/S 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	59.869

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.795	AsXE/S 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	74.257
1.796	AsXE/S 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	83.850
1.797	AsXE/S 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	86.699
1.798	AsXE/S 150/19-4.3	Md	7;1.85/24;2,8	96.085
1.799	AsXE/S 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	99.156
1.800	AsXE/S 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	103.414
1.801	AsXE/S 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	115.449
1.802	AsXE/S 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	115.091
1.803	AsXE/S 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	122.541
1.804	AsXE/S 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	140.187
1.805	AsXE/S 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	139.862
1.806	AsXE/S 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	149.937
1.807	AsXE/S 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	166.122
1.808	AsXE/S 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	167.973
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		**Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)**	
1.809	AsXE/S 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	50.937
1.810	AsXE/S 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	57.426
1.811	AsXE/S 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	68.369
1.812	AsXE/S 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	83.876
1.813	AsXE/S 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	93.476
1.814	AsXE/S 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	97.027
1.815	AsXE/S 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	107.617
1.816	AsXE/S 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	110.881
1.817	AsXE/S 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	115.278
1.818	AsXE/S 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	127.085
1.819	AsXE/S 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	126.693
1.820	AsXE/S 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	134.047
1.821	AsXE/S 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	153.861
1.822	AsXE/S 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	153.501
1.823	AsXE/S 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	163.825
1.824	AsXE/S 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	179.277
1.825	AsXE/S 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	181.133
	Dây, cáp điện CADIVI (Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam)			**Giá áp dụng tại tỉnh Lào Cai (từ ngày 01/01/2018)**
	Dây, đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 3			
1.826	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500V	Md		1.630
1.827	VC - 1,00 (F 1.13) - 300/500V	Md		2.710
	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/kv - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
1.828	VCmd- 2x1- (2x32/0.2)	Md	0.6/1kv	5.610
1.829	VCmd- 2x1,5-(2x30/0.25)	Md	0.6/1kv	8.000
1.830	VCmd- 2x2,5 -(2x50/0.25)	Md	0.6/1kv	12.970
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
1.831	VCmo- 2x1- (2x32/0.2)-300/500V	Md		6.450
1.832	VCmo- 2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	Md		9.090
1.833	VCmo- 2x6 -(2x7X12/0.30)-300/500V	Md		33.100
	Cáp điện lực hạ thế 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
1.834	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	4.160

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.835	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	6.780
1.836	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Md	(TCVN 6610-3:2000)	25.000
1.837	CV-50 - 750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	112.800
1.838	CV-240 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	567.100
1.839	CV-300 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	711.300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.840	CVV-1 (1x7/0.425)	Md	0.6/1kv	4.660
1.841	CVV-1.5 (1x7/0,52)	Md	0.6/1kv	6.010
1.842	CVV-6.0 (1x7/1.04)	Md	0.6/1kv	17.690
1.843	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	63.600
1.844	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	117.800
1.845	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	230.100
1.846	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	356.000
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.847	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md		13.350
1.848	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md		28.400
1.849	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md		63.200
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.850	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md		17.630
1.851	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md		26.100
1.852	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md		54.500
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.853	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md		22.400
1.854	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md		33.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.855	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	98.000
1.856	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	142.100
1.857	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	744.000
1.858	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	926.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.859	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	135.700
1.860	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	365.500
1.861	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	710.400
1.862	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	919.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			
1.863	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	174.200
1.864	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	263.500
1.865	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	481.600
1.866	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.218.500
1.867	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.810.900
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm			
1.868	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	87.200

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.869	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	146.100
1.870	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	261.500
1.871	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	625.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.872	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	44.900
1.873	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	78.600
1.873	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	273.000
1.874	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	805.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.875	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	73.800
1.876	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	151.700
1.876	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	389.000
1.877	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.442.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.878	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0	Md	0,6/1 kV	65.300
1.879	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/	Md	0,6/1 kV	182.500
1.880	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	457.700
1.881	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	2.262.700
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.882	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md		44.900
1.883	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md		78.600
1.884	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md		273.000
1.885	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md		805.200
	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C			
1.886	C-10	Md		258.500
1.887	C-50	Md		261.000
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.888	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	38.100
1.889	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	76.700
1.889	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	206.400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.890	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	14.110
1.891	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	76.300
1.892	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	218.400
1.893	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	268.300
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.894	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md		26.700
1.895	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		74.800
1.896	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		236.800
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC			
1.897	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	Md		294.100
1.898	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	Md		692.000
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC)			
1.899	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	734.700

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.900	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	3.730.100
	Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm			
1.901	AV-16 - 0,6/1kV	Md		6.470
1.902	AV-35 - 0,6/1kV	Md		11.870
1.903	AV-120 - 0,6/1kV	Md		37.000
1.904	AV-500 - 0,6/1kV	Md		147.200
	Cáp vặn xoắn (ruột nhôm)			
1.905	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV	Md	Ruột nhôm	39.500
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)- DMVT 2015			
1.906	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064-1994	76.800
1.907	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg	TCVN 5064-1994	75.400
1.907	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	TCVN 5064-1995	78.300
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
1.908	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Md		68.300
1.909	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Md		593.600
	Cầu dao			
1.910	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	Cái		33.100
1.911	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	Cái		42.300
1.912	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	Cái		67.800
1.913	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	Cái		65.700
	Ống luồn dây điện			
1.914	Ống luồn tròn - ϕ 16 dài 2.9m	Md		18.600
1.915	Ống luồn cứng - ϕ 16 1250N - CA 16H	Md		23.700
1.916	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	Md		183.500
1.917	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	Md		208.100
	Thiết bị điện Sino			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu			
1.918	Mặt 1lỗ	Cái	S181/X	11.364
1.919	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
1.920	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
1.921	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
1.922	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
1.923	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
1.924	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.925	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.926	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.927	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.928	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.929	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.930	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.931	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.932	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
1.933	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
1.934	Mặt che trơn	Cái	S180	11.364
1.935	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	6.182
1.936	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	11.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.937	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.938	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.939	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.940	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.941	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
1.942	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
1.943	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
1.944	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
1.945	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
1.946	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
1.947	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
1.948	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.949	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
1.950	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
1.951	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.952	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
1.953	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
1.954	Áttomát 1fa 10A	Cái	1 fa 25A S19	47.091
1.955	Áttomát 1fa 32A	Cái	1 fa 40A S19	50.909
1.956	Áttomát 1fa 50A	Cái	1 fa 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock			**Thành phố Lào Cai**
1.957	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - SP 9016	7.021
1.958	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	9.932
1.959	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	3.800
1.960	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - SP9020 DH	5.340
1.961	Ống gen luồn dây điện Vanlock	Md	D16 - VL 9016	6.164
1.962	Máng gen luồn dây điện có cả nắp	Md	SP14x8mm - GA14	4.000
1.963	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	26.400
1.964	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	900
1.965	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	6.120
1.966	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	1.600
1.967	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	E240/16/2D	17.800
1.968	Đầu, khớp nối ren cho ông luồn dây điện D16	chiếc	E258+281/16	2.200
1.969	Cút thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	2.200
1.970	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	E280/16	1.180
1.971	Kìm cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	440.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.972	Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm	chiếc	LSS16	63.600
1.973	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	4.640
1.974	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	6.525
1.975	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	14.240
1.976	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	25.680
1.977	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	38.480
1.978	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	11.918
1.979	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	23.973
1.980	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	6.164
1.981	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	9.932
1.982	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	13.699
1.983	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	27.568
1.984	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	38.014
1.985	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	50.685
1.986	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	52.055
1.987	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	60.959
1.988	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	37.500
1.989	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	52.000
1.990	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	79.500
1.991	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	57.500
1.992	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm;VGA100/02 (2 m/cây)	60.000
1.993	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm;VGA100/03 (2 m/cây)	99.500
1.994	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)	26.400
1.995	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 60/02; 60x40 (2 m/cây)	32.750
1.996	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 80; 80x40 (2 m/cây)	45.300
1.997	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 80/02; 80x60 (2 m/cây)	69.500
1.998	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/01; 100x27 (2 m/cây)	49.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.999	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/02; 100x40 (2 m/cây)	52.500
2.000	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/03; 100x60 (2 m/cây)	87.000
2.001	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	3.380
2.002	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	5.425
2.003	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	13.480
2.004	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	20.840
2.005	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	28.640
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.006	Tiết diện 50	Bộ	MHI 24 - 350	2.236.364
2.007	Tiết diện 70	Bộ	MHI 24 - 370	2.609.091
2.008	Tiết diện 95	Bộ	MHI 24 - 395	2.636.364
2.009	Tiết diện 120	Bộ	MHI 24 - 3120	2.690.909
2.010	Tiết diện 150	Bộ	MHI 24 - 3150	2.972.727
2.011	Tiết diện 185	Bộ	MHI 24 - 3185	3.009.091
2.012	Tiết diện 240	Bộ	MHI 24 - 3240	3.090.909
2.013	Tiết diện 300	Bộ	MHI 24 - 3300	3.209.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 24KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.014	Tiết diện 50	Bộ	MHO 24 - 350	2.063.636
2.015	Tiết diện 70	Bộ	MHO 24 - 370	3.054.545
2.016	Tiết diện 95	Bộ	MHO 24 - 395	3.081.818
2.017	Tiết diện 120	Bộ	MHO 24 - 3120	3.127.273
2.018	Tiết diện 150	Bộ	MHO 24 - 3150	3.563.636
2.019	Tiết diện 185	Bộ	MHO 24 - 3185	3.609.091
2.020	Tiết diện 240	Bộ	MHO 24 - 3240	3.690.909
2.021	Tiết diện 300	Bộ	MHO 24 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M trong nhà	Bộ		**Thành phố Lào Cai**
2.022	Tiết diện 50	Bộ	MHI 36 - 350	3.072.727
2.023	Tiết diện 70	Bộ	MHI 36 - 370	3.090.909
2.024	Tiết diện 95	Bộ	MHI 36 - 395	3.109.091
2.025	Tiết diện 120	Bộ	MHI 36 - 3120	3.172.727
2.026	Tiết diện 150	Bộ	MHI 36 - 3150	3.200.000
2.027	Tiết diện 185	Bộ	MHI 36 - 3185	3.609.091
2.028	Tiết diện 240	Bộ	MHI 36 - 3240	3.690.909
2.029	Tiết diện 300	Bộ	MHI 36 - 3300	3.809.091
	Đầu cáp 3 phase trung thế 36KV co nóng 3M ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.030	Tiết diện 50	Bộ	MHO 36 - 350	3.427.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.031	Tiết diện 70	Bộ	MHO 36 - 370	3.445.455
2.032	Tiết diện 95	Bộ	MHO 36 - 395	3.472.727
2.033	Tiết diện 120	Bộ	MHO 36 - 3120	3.527.273
2.034	Tiết diện 150	Bộ	MHO 36 - 3150	3.563.636
2.035	Tiết diện 185	Bộ	MHO 36 - 3185	4.200.000
2.036	Tiết diện 240	Bộ	MHO 36 - 3240	4.281.818
2.037	Tiết diện 300	Bộ	MHO 36 - 3300	4.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.038	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 25	772.727
2.039	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 1C - QTII (J) 4S - 12 - 50	772.727
2.040	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 70	1.004.545
2.041	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 95	1.004.545
2.042	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 120	1.100.000
2.043	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 150	1.100.000
2.044	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 1C - QTII (K) 4S - 12 - 185	1.195.455
2.045	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 240	1.436.364
2.046	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 1C - QTII (L) 4S - 12 - 300	1.531.818
2.047	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 400	2.390.909
2.048	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 500	2.531.818
2.049	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV ID 1C - QTII (M) 4S - 12 - 600	2.627.273
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.050	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 35	1.054.545
2.051	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 1C - QTII (J) 6S - 12 - 50	1.054.545
2.052	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 70	1.200.000
2.053	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 95	1.200.000
2.054	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 120	1.340.909
2.055	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 150	1.340.909
2.056	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 1C - QTII (K) 6S - 12 - 185	1.431.818
2.057	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 240	1.813.636
2.058	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 1C - QTII (L) 6S - 12 - 300	1.909.091
2.059	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 400	2.818.182
2.060	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 500	2.909.091
2.061	Tiết diện dây dẫn 600	Bộ	24KV OD 1C - QTII (M) 6S - 12 - 600	3.059.091
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.062	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 35	3.295.455
2.063	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV ID 3C - QTII (J) 4S - 32 - 50	3.295.455
2.064	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 70	3.581.818
2.065	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 95	3.581.818
2.066	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 120	4.109.091
2.067	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 150	4.250.000
2.068	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV ID 3C - QTII (K) 4S - 32 - 185	4.440.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.069	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 240	5.109.091
2.070	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV ID 3C - QTII (L) 4S - 32 - 300	5.204.545
2.071	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 400	6.972.727
2.072	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV ID 3C - QTII (M) 4S - 32 - 500	7.263.636
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 24KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.073	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 35	3.913.636
2.074	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	24KV OD 3C - QTII (J) 6S - 50	3.913.636
2.075	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 70	4.250.000
2.076	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 95	4.345.455
2.077	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 120	4.772.727
2.078	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 150	4.918.182
2.079	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	24KV OD 3C - QTII (K) 6S - 32 - 185	5.013.636
2.080	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 240	5.345.455
2.081	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	24KV OD 3C - QTII (L) 6S - 32 - 300	5.872.727
2.082	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 400	7.400.000
2.083	Tiết diện dây dẫn 500	Bộ	24KV OD 3C - QTII (M) 6S - 32 - 500	7.590.909
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.084	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 35	1.336.364
2.085	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 50	1.336.364
2.086	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 70	1.340.909
2.087	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 1C - QTII (K) 6S - 13 - 95	1.386.364
2.088	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 120	1.622.727
2.089	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 150	1.672.727
2.090	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 185	1.768.182
2.091	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 1C - QTII (L) 6S - 13 - 240	1.863.636
2.092	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 300	2.722.727
2.093	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 1C - QTII (M) 6S - 13 - 400	2.818.182
	Đầu cáp trung thế co nguội một pha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.094	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 35	1.718.182
2.095	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 1C - QTII (J) 8S -13- 50	1.768.182
2.096	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 70	1.768.182
2.097	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S -13- 95	1.813.636
2.098	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 120	1.813.636
2.099	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 150	2.390.909
2.100	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 1C - QTII (K) 8S - 13 - 185	2.390.909
2.101	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13 - 240	2.536.364
2.102	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 1C - QTII (L) 8S - 13- 300	3.245.455
2.103	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 1C - QTII (M) 8S - 13 - 400	3.390.909
	Đầu cáp trung thế co nguội ba pha 3M 35KV trong nhà			**Thành phố Lào Cai**
2.104	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 35	4.872.727
2.105	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 50	4.918.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.106	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 70	5.204.545
2.107	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV ID 3C - QTII (K) 6S - 33 - 95	5.345.455
2.108	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 120	5.872.727
2.109	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 150	5.872.727
2.110	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 185	6.063.636
2.111	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV ID 3C - QTII (L) 6S - 33 - 240	6.109.091
2.112	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 300	7.063.636
2.113	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV ID 3C - QTII (M) 6S - 33 - 400	7.400.000
	Đầu cáp trung thế co nguội ba nha 3M 35KV ngoài trời			**Thành phố Lào Cai**
2.114	Tiết diện dây dẫn 35	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 35	5.777.273
2.115	Tiết diện dây dẫn 50	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 50	5.777.273
2.116	Tiết diện dây dẫn 70	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 70	6.063.636
2.117	Tiết diện dây dẫn 95	Bộ	36KV OD 3C - QTII (K) 8S -33- 95	6.109.091
2.118	Tiết diện dây dẫn 120	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 120	6.827.273
2.119	Tiết diện dây dẫn 150	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 150	6.827.273
2.120	Tiết diện dây dẫn 185	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 185	7.163.636
2.121	Tiết diện dây dẫn 240	Bộ	36KV OD 3C - QTII (L) 8S - 33 - 240	7.400.000
2.122	Tiết diện dây dẫn 300	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33- 300	8.018.182
2.123	Tiết diện dây dẫn 400	Bộ	36KV OD 3C - QTII (M) 8S - 33 - 400	8.450.000
	Đầu cáp Elbow-24KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.124	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.454.545
2.125	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 24KV ELBOW 3x50	5.454.545
2.126	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 24KV ELBOW 3x70	5.454.545
2.127	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 24KV ELBOW 3x95	5.454.545
2.128	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 24KV ELBOW 3x120	5.454.545
	Đầu cáp Elbow-35KV- 250A			**Thành phố Lào Cai**
2.129	Tiết diện dây dẫn 35 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 815 - 2; 35KV ELBOW 3x35	12.272.727
2.130	Tiết diện dây dẫn 50 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 825 - 2; 35KV ELBOW 3x50	12.272.727
2.131	Tiết diện dây dẫn 70 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 835 - 2; 35KV ELBOW 3x70	12.272.727
2.132	Tiết diện dây dẫn 95 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 845 - 2; 35KV ELBOW 3x95	12.272.727
2.133	Tiết diện dây dẫn 120 (mm^2) 3M	Bộ	93 - EE 855 - 2; 35KV ELBOW 3x120	12.272.727
	Đầu cáp Tpug & Elbow Raychem			**Thành phố Lào Cai**
2.134	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 35 mm^2	Bộ	93 - EE 815 - 2; 24KV ELBOW 3x35	5.000.000
2.135	Elbow-24KV- 250A tiết diện dây dẫn 50 mm^2	Bộ	93 - EE 820 - 2; 24KV Straight 3x50	5.000.000
2.136	Tpug 24 KV - 630A tiết diện dây dẫn 50/300 mm^2	Bộ	ELCB - 824-35...300-SC	8.727.273
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24 KV dùng cho cáp 3 pha (co nhiệt, heat shrink) 22/24KV - 3M			**Thành phố Lào Cai**
2.137	Tiết diện dây dẫn 30-50 mm^2	Bộ	MHS-35/50	5.454.545
2.138	Tiết diện dây dẫn 70-95 mm^2	Bộ	MHS-70/95	5.909.091
2.139	Tiết diện dây dẫn 120-185 mm^2	Bộ	MHS-120/185	6.272.727
2.140	Tiết diện dây dẫn 240-300 mm^2	Bộ	MHS-240/300	6.545.455
	Chống sét van Cooper			**Thành phố Lào Cai**

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.141	Cooper 9KV	Bộ	LA 9KV	3.000.000
2.142	Cooper 12KV	Bộ	LA 12KV	4.000.000
2.143	Cooper 24KV	Bộ	LA 24KV	4.454.545
2.144	Cooper 42KV	Bộ	LA 42KV	5.454.545
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		**Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống**	**Thành phố Lào Cai**
2.145	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
2.146	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
2.147	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
2.148	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
2.149	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 3,0, 2,0 ± 0,30	42.500
2.150	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,0, 2,1 ± 0,30	55.300
2.151	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Mét	110 ± 3,5, 90 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	63.600
2.152	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
2.153	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
2.154	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
2.155	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
2.156	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ba an			**Thành phố Lào Cai**
2.157	Măng sông	Chiếc	TFP 32/25	9.680
2.158	Măng sông	Chiếc	TFP 40/30	10.560
2.159	Măng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
2.160	Măng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
2.161	Măng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
2.162	Măng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
2.163	Măng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
2.164	Măng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
2.165	Măng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
2.166	Măng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
2.167	Măng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
2.168	Măng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
2.169	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
2.170	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
2.171	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
2.172	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
2.173	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
2.174	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
2.175	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
2.176	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
2.177	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
2.178	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
2.179	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
2.180	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
2.181	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.182	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
2.183	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
2.184	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
2.185	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850
2.186	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
2.187	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
2.188	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
2.189	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
2.190	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
2.191	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890
2.192	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
2.193	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
2.194	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
2.195	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
2.196	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
2.197	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
2.198	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
2.199	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
2.200	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
2.201	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
2.202	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
2.203	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
2.204	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
2.205	Nút loe không nắp	Chiếc	40/30	14.960
2.206	Nút loe không nắp	Chiếc	50/40	18.480
2.207	Nút loe không nắp	Chiếc	65/50	28.050
2.208	Nút loe không nắp	Chiếc	85/65	29.590
2.209	Nút loe không nắp	Chiếc	105/80	41.470
2.210	Nút loe không nắp	Chiếc	130/100	48.840
2.211	Nút loe không nắp	Chiếc	160/125	63.250
2.212	Nút loe không nắp	Chiếc	195/150	69.520
2.213	Nút loe không nắp	Chiếc	260/200	181.610
2.214	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
2.215	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
2.216	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
2.217	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
2.218	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
2.219	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện vỏ kim loại Vanlock/SINO			
2.220	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	200x200x120 (CKEO - 1/4)	195.455
2.221	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	200x200x150 (CKEO - 1/3)	207.273
2.222	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	200x300x120 (CKEO - 1/2)	233.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.223	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	200x300x150 (CKEO - 1/1)	244.545
2.224	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	210x160x100 (CKEO - 1)	177.273
2.225	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	300x300x120 (CKEO 1)	316.364
2.226	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	300x300x150 (CKEO/2)	330.000
2.227	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	300x300x250 (CKEO/3)	373.636
2.228	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x400x210 (CKE1 + 6)	440.909
2.229	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x400x250 (CKE1 + 7)	453.636
2.230	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x400x300 (CKE1 + 8)	475.455
2.231	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x500x210(CKE1 + 9)	479.091
2.232	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x500x250 (CKE1 + 10)	496.364
2.233	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x600x210 (CKE1 + 11)	522.727
2.234	Tủ điện trong nhà, lắp nổi	Chiếc	400x600x250 (CKE1 + 12)	540.000
	Tủ điện vỏ kim loại (Loại chống thấm nước IP65/55)			
2.235	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 300x200x130 (CKO)	790.000
2.236	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 350x250x150 (CKO + 1)	890.909
2.237	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT380x250x130 (CK1)	1.283.636
2.238	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT450x300x130 (CK2)	1.693.636
2.239	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT450x350x130 (CK3)	1.830.909
2.240	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 450x300x180 (CK4)	1.830.909
2.241	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 450x350x180 (CK5)	1.924.545
2.242	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 500x350x180 (CK6)	2.010.909
2.243	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT 550x400x180 (CK7)	2.078.182
2.244	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT600x450x180 (CK8)	2.119.091
2.245	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT700x500x200 (CK8+1)	2.163.636
2.246	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước	Chiếc	KT600x450x180 (CK9)	2.221.818
	Tủ điện âm tường mặt chứa ABS, nắp che Polycarbonate Vanlock/Sino			**Thành phố Lào Cai**
2.247	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4 LA)	106.364
2.248	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6 LA)	138.182
2.249	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8 LA)	209.091
2.250	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12 LA)	241.818
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
2.251	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tử	954.000
2.252	FS - 40/36x2 - M6	Cái	Balats điện tù tổn hao thấp	717.000
2.253	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện tử	1.330.000
2.254	FS - 40/36x3 - M6	Cái	Balats điện từ tổn hao thấp	1.160.000
2.255	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.575.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.256	FS - 40/36x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.630.000
2.257	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Balats điện tử	880.000
2.258	FS - 20/18x3 - M6	Cái	Không balast (lắp led tube)	770.000
2.259	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	945.000
2.260	FS - 20/18x4 - M6	Cái	Balats điện tử	1.000.000
	Máng đèn HQ M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng HQ)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.261	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	112.000
2.262	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Balats điện tử	148.000
2.263	HQ FS - 20/18x1 - M8	Cái	Không lắp, balast điện tử	134.000
2.264	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Có balast	170.000
2.265	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Balast điện tử	144.000
2.266	HQ FS - 40/36x1 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	128.000
2.267	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Có balast	272.000
2.268	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Không nắp, balast	261.000
2.269	HQ FS - 40/36x2 - M8	Cái	Balast điện tử	224.000
2.270	HQ FS - 40/18x2 - M8	Cái	Không nắp, balast điện tử	205.000
	Máng đèn HQ M9 siêu mỏng đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.271	FS - 20/18x1 - M9	Cái	Balast điện tử	98.000
2.272	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Balast điện tử	117.000
2.273	FS - 40/36x1 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	108.000
2.274	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Balast điện tử	178.000
2.275	FS - 40/36x2 - M9	Cái	Không nắp, balats điện tử	160.000
	Chao đèn downlight âm trần (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.276	CFC - 90	Cái		52.000
2.277	CFC - 100	Cái		60.000
2.278	CFC - 120M	Cái		64.000
2.279	CFC - 170	Cái		99.000
	Chao đèn downlight âm trần có mặt kính (chưa bao gồm bóng)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.280	C CFL - AT05/125 CK	Cái		70.000
2.281	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
2.282	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
2.283	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
2.284	Đèn MH chiếu pha D01R7s/150W	Cái	(Bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	1.637.000
2.285	Chao đèn chiếu pha HID 02E40	Cái		730.000
2.286	Đèn cao áp chiếu pha D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.287	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		574.000
2.288	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		689.000
2.289	Đèn ốp trần DLN 04L/7W (Trắng, vàng) S	Bộ		158.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.290	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - Dayligh	Cái		11.800
2.291	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - Dayligh	Cái		16.000
2.292	HQ T8 - 36W - galaxy (S) - DL New	Cái		15.000
2.293	HQ T8 - 36W Glaxy (s) - DL (A)	Cái		15.000
2.294	HQ T8 - 18W - galaxy (s) - DL (A)	Cái		9.091
2.295	HQ T8 - 18W Deluxe (E) - 6500K	Cái		17.000
2.296	HQ T8 - 36W Deluxe (E) - 6500K	Cái		18.000
2.297	HQ T8 - 36W Nano Deluxe	Cái		21.818
2.298	FL T8 - 36W H22 Deluxe E DL	Cái		22.000
2.299	FL T8 - 18W H15 Deluxe E DL	Cái		17.000
2.300	HQ T10 - 40W Super Delux	Cái		21.000
2.301	HQ T8 - 18W Delux	Cái		13.000
2.302	HQ T8 - 36W Delux	Cái		21.000
2.303	HQ T8 - 18W Super Delux	Cái		16.000
2.304	HQ T8 - 36W Super Delux	Cái		26.000
2.305	HQ T9 - 19W - 0,58m	Cái		9.000
2.306	HQ T5 - 14W	Cái		16.364
2.307	HQ T5 - 28W	Cái		20.000
	Balats, Phích cắm			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.308	EBH - 1x18/20 -FL - SM	Cái		54.000
2.309	EBH - 1x36/40 -FL - SM	Cái		66.000
2.310	EBS - A40/36- FL 1,2m	Cái		35.000
2.311	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
2.312	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
2.313	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
2.314	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
2.315	Balast điện tử đèn bàn 1 chế độ	Cái	(RL - 01)	29.000
2.316	Balast sắt từ tổn hao thấp 20W, 40W	Cái		84.000
2.317	Balast điện từ 40W	Cái		74.000
2.318	Balast điện từ 20W	Cái		74.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.319	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E27 - 6500K	31.000
2.320	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27- 6500K	35.000
2.321	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27- 6500K	36.000
2.322	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27- 6500K	38.000
2.323	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27- 6500K	43.000
2.324	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27- 6500K	33.000
2.325	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27- 6500K	43.000
2.326	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27, 2700K/127V	43.000
2.327	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
2.328	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.329	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
2.330	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
2.331	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
2.332	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
2.333	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
2.334	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.335	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
2.336	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		91.000
2.337	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
2.338	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		44.000
2.339	Led A50N, 2W E27 - 220V, (2700 K, 6500K)	Bóng	2700 K, 6500K	37.000
2.340	Led A50N, 1W E27- 220V, (2700K, 6500K)	Bóng	2700K, 6500K	35.000
	Đèn cao áp (HID)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.341	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	E27	185.000
2.342	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
2.343	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	E27	185.000
2.344	Đèn METAL HALIDE (MH - TS70W/742)G12	Cái	G12	185.000
2.345	Đèn METAL HALIDE (MH - TS150W/742)G12	Cái	G12	205.000
2.346	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642)E27	Cái	E27	205.000
2.347	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
2.348	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642)E40	Cái	E40	195.000
2.349	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642)E40	Cái	E40	214.000
2.350	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Xanh lá	Cái	(150W/G/R7s)	223.000
2.351	Đèn METAL HALIDE MH-TD - Hồng tím	Cái	(150W/P/R7s)	223.000
2.352	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
2.353	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
2.354	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
2.355	Đèn cao áp Natri (HPS - ED 250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
2.356	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
2.357	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.358	FS - 40/36x1 CM1*E	Bộ		454.000
2.359	FS - 40/36x1 CM1*EH	Bộ		428.000
2.360	FS - 40/36x2 CM1*E	Bộ		590.000
2.361	FS - 40/36x2 CM1*EH	Bộ		537.000
2.362	FS - 40/36x1 CM1*E BACS	Bộ		510.000
2.363	FS - 40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ		484.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.364	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
2.365	Điện dung 12µF	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
2.366	Điện dung 18µF	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.367	Điện dung 32µF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000
2.368	Điện dung 50µF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			**TP LÀO CAI**
	Khởi động từ LS 3 pha (Xuất xứ Hàn Quốc)			
2.369	MC-6a	Cái	6A	270.000
2.370	MC-9a	Cái	9A	292.000
2.371	MC-12a	Cái	12A	302.000
2.372	MC-18a	Cái	18A	465.000
2.373	MC-22b	Cái	22A	605.000
2.374	MC-32a	Cái	32A	880.000
2.375	MC-40a	Cái	40A	1.030.000
2.376	MC-65a	Cái	65A	1.420.000
2.377	MC-75a	Cái	75A	1.620.000
2.378	MC-85a	Cái	85A	1.960.000
2.379	MC-100a	Cái	100A	2.560.000
2.380	MC-130a	Cái	130A	3.090.000
2.381	MC-150a	Cái	150A	3.980.000
2.382	MC-185a	Cái	185A	5.100.000
2.383	MC-225a	Cái	225A	6.030.000
2.384	MC-265a	Cái	265A	8.200.000
2.385	MC-330a	Cái	330A	8.980.000
2.386	MC-400a	Cái	400A	10.150.000
2.387	MC-500a	Cái	500A	20.300.000
2.388	MC-630a	Cái	630A	21.300.000
2.389	MC-800a	Cái	800A	27.100.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
2.390	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	638.000
2.391	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	755.000
2.392	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	858.000
2.393	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.580.000
2.394	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.890.000
	Loại 3 pha			
2.395	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	745.000
2.396	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	870.000
2.397	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	990.000
2.398	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.880.000
2.399	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.720.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
2.400	Loại 1000 W	Cái	220V - 1000 V BHL	1.725.000
2.401	Loại 400W	Cái	220V - 400 V BHL	520.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.402	Loại 250W	Cái	BSN 250 L 300 ITS	290.000
2.403	Loại 150 W	Cái	BSN 150 L 300 ITS	255.000
2.404	Loại 70W	Cái	BSN 70 L 300 ITS	145.000
	Bóng cao áp Philips			
2.405	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	SON - T 1000W/643 E40	950.000
2.405	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	HPI-T 1000W/543 E40	1.150.000
2.406	Bóng cao áp loại 400W Philips	Bóng	SON-T 400W E40	205.000
2.407	Bóng cao áp loại 250W Philips	Bóng	SON-T 250W E40	200.000
2.408	Bóng cao áp loại 150W Philips	Bóng	SON-T 150W E40	195.000
2.409	Bóng cao áp loại 70W Philips	Bóng	SON-T 70W E27	150.000
2.410	Bóng Compac loại 20W Yankon	Bóng	220V-20W	37.000
2.411	Bóng ốc 5W Hoa Thái	Bóng	220V-5W	5.000
	Chấn lưu Philips			
2.412	Chấn lưu đèn cao áp loại 1000W Philips	Cái	220V-1000W BHL	1.670.000
2.413	Chấn lưu đèn cao áp loại 400W Philips	Cái	220V-400W BHL	280.000
2.414	Chấn lưu đèn cao áp loại 250W Philips	Cái	BSN 250L 300 ITS	210.000
2.415	Chấn lưu đèn cao áp loại 150W Philips	Cái	BSN 150L 300 ITS	200.000
2.416	Chấn lưu đèn cao áp loại 70W Philips	Cái	BSN 70L 300 ITS	115.000
	Tụ Philips			
2.417	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G1000; 220V-240V/50-60 Hz	350.000
2.418	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G400; 220V-240V/50-60 Hz	135.000
2.419	Đui sứ E40	Cái	E40	25.000
2.420	Đui sứ E27	Cái	E27	10.000
2.421	Đồng hồ hẹ giờ	Cái	National TB 118	530.000
2.422	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử (Đức)	Cái	TB2128E7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	1.150.000
2.423	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện tử (TQ)	Cái	TB2128E7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	350.000
	Bóng OSRAM (Trung Quốc)			
2.424	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	NVA-T 1000W/D - E40	1.450.000
2.425	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	HQI-T 1000W/D - E40	1.530.000
2.426	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	NAV-T 400W/D - E40	240.000
2.427	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	HQL - T400W/D - E40	260.000
2.428	Bóng cao áp 250W OSRAM	Cái	NAV-T 250W/D - E40	220.000
2.429	Bóng cao áp 150W OSRAM	Cái	NAV-T 150W/D - E40	210.000
2.430	Bóng cao áp 70W OSRAM	Cái	NAV-T 70W/D - E40	200.000
	Chấn lưu Osram (Trung Quốc)			
2.431	Chấn lưu đèn cao áp 1000W Osram	Cái	NG 1000ZT-A/220 VAC-50Hz	1.850.000
2.432	Chấn lưu đèn cao áp 400W Osram	Cái	RNB400ZT-A/220 OSRAM	325.000
2.433	Chấn lưu đèn cao áp 250W Osram	Cái	RNB250ZT-A/220 OSRAM	270.000
2.434	Chấn lưu đèn cao áp 150W Osram	Cái	RNB150ZT-A/220 OSRAM	240.000
2.435	Chấn lưu đèn cao áp 70W Osram	Cái	RNB70ZT-A/220 OSRAM	210.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Tụ kích Osram (Trung Quốc)			
2.436	Tụ kích 1000W Osram (Trung	Cái	CD - 8H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	390.000
2.437	Tụ kích 70 - 400W Osram (Trung Quốc)	Cái	CD - 7H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	110.000
	Bộ nguồn, bộ điều khiển			
2.438	Bộ nguồn NES - 350-24	Bộ	220V/24V-14.6 A	530.000
2.439	Bộ nguồn	Bộ	220V/24V; 16.7 A	350.000
2.440	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-40A	260.000
2.441	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-20A	205.000
2.442	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-40A	130.000
2.443	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-20A	120.000
2.444	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-10A	110.000
2.445	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 4 kênh	630.000
2.446	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 8-16 kênh	650.000
	Chụp đèn, dây, rắc			
2.447	Chụp đèn hình cầu Pilama D200	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	215.000
2.448	Chụp đèn hình cầu Pilama D300	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	250.000
2.449	Chụp đèn hình cầu Pilama D400	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	280.000
2.450	Chụp đèn hình cầu Pilama D400 (Malaysia)	Chiếc		300.000
2.451	Chụp đèn hình cầu Pilama D300 (Malaysia)	Chiếc		275.000
2.452	Chụp đèn hình cầu Pilama D200 (Malaysia)	Chiếc		235.000
2.453	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D400	Chiếc		125.000
2.454	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D300	Chiếc		85.000
2.455	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D200	Chiếc		70.000
2.456	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D100	Chiếc		70.000
	Dây đèn LED Trung Quốc			
2.457	Dây đèn led	M	3014	30.000
2.458	Module Led P16 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	230.000
2.459	Module Led P20 3 mầu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	240.000
2.460	Rắc cắm nguồn dây đèn led	Chiếc		20.000
	Cầu đấu			
2.461	Cầu đấu 3 pha loại 100A	Bộ	200VAC/100A	100.000
2.462	Cầu đấu 3 pha loại 60A	Bộ	200VAC/60A	65.000
2.463	Cầu đấu 3 pha loại 50A	Bộ	200VAC/50A	50.000
	Bộ đèn led âm nước			
2.464	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL9 Công suất: 9W	1.610.000
2.465	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL12 Công suất: 12W	1.825.000
2.466	Bộ đèn âm nước đổi mầu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL18 Công suất: 18W	2.130.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Đèn LED			
2.467	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
2.468	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
2.469	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
2.470	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
2.471	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	Sao La SL10-200w. DIM	9.850.000
2.472	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
2.473	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
2.474	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
2.475	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	Katrina SL15-195w. DIM	13.990.000
2.476	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
2.477	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
2.478	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
2.479	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
2.480	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
2.481	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-500w	16.530.000
2.482	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-600w	18.720.000
2.483	Đèn Sandy B	Cái	SLV2-40w	6.320.000
2.484	Đèn Sandy A	Cái	SLV1-60w	6.530.000
	Cột thép bát giác			
2.485	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
2.486	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
2.487	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
2.488	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
2.489	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
2.490	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
2.491	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
2.492	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
2.493	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
2.494	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
2.495	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
2.496	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
2.496	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	920.000
2.497	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m,	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.345.000
2.498	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	1.480.000
2.499	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m,	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.960.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.500	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000
2.501	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
2.501	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
2.502	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
2.503	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
2.504	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
2.505	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
2.506	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
2.507	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
2.508	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
2.509	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
2.510	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
2.511	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
2.512	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
2.513	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
2.514	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
2.515	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
2.516	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
2.517	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
2.518	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
2.519	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
2.520	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
2.521	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
2.522	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
2.523	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
2.524	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
2.525	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
2.526	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
2.527	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
2.528	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
2.529	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
2.530	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/ Sodium	2.850.000
2.531	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	7.650.000
2.532	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
2.533	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
2.534	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.535	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
2.536	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
2.537	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
2.538	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
2.539	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
2.540	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
2.541	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
2.542	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
2.543	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
2.544	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
2.545	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
2.546	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
2.547	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
2.548	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	210.000
2.549	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	270.000
2.550	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	310.000
2.551	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	595.000
2.552	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.850.000
2.553	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
2.554	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
2.555	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
2.556	Tụ kích 70-400 / Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400 / Son/Metal 70w-400w	165.000
2.557	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
2.558	Tụ bù 8µf - 10µf	Cái		90.000
2.559	Tụ bù 16µf - 20µf	Cái		125.000
2.560	Tụ bù 28µf - 32µf	Cái		210.000
2.561	Tụ bù 75µf	Cái		290.000
2.562	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			**Thành phố Lào Cai**
2.563	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	579.091
2.564	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	697.273
2.565	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	851.818
2.566	Quạt treo tường cánh 300mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- ED	338.182
2.567	Quạt treo tường cánh 400mm - RD (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RD	301.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.568	Quạt treo tường cánh 400mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	400- ED 2 dây	347.273
2.569	Quạt treo tường cánh 400mm - XHD (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHD	497.273
2.570	Quạt treo tường cánh 450mm - DM	Cái	QTT-450-DM	365.455
2.571	Quạt thông gió cánh 150mm 2- PN	Cái	QTG150 - PN	218.182
2.572	Quạt thông gió cánh 200mm 2 - PN	Cái	QTG200 - PN	231.818
2.573	Quạt thông gió cánh 250mm 2 - PN	Cái	QTG250- PN	245.455
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			**Thành phố Lào Cai**
2.574	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	390.000
2.575	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	603.636
2.576	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16009	404.545
2.577	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16012	689.091
2.578	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16017	556.364
2.579	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L18004	481.818
2.580	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D18003	489.091
2.581	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	450.000
2.582	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D18005	610.000
	Điều hòa các loại			**Thành phố Lào Cai**
	Nagakawa (Việt Nam)			
	Điều hòa 1 chiều		**Công suất**	
2.583	NS - C09TK	Chiếc	9.000	4.700.000
2.584	NS - C12SK	Chiếc	12.000	6.200.000
2.585	NS - C18SK	Chiếc	18.000	9.000.000
2.586	NS - C24SK	Chiếc	24.000	12.000.000
	Điều hòa 2 chiều			
2.587	NS - A09TL	Chiếc	9.000	5.400.000
2.588	NS - A12 TL	Chiếc	12.000	6.800.000
2.589	NS - A18 TL	Chiếc	18.000	9.200.000
2.590	NS - A24 TL	Chiếc	24.000	12.800.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều			
2.591	NT - C1836 M	Chiếc	18.000	14.500.000
2.592	NT - C2436 M	Chiếc	24.000	19.600.000
2.593	NT - C2836 M	Chiếc	28.000	20.100.000
2.594	NT - C3636 M	Chiếc	36.000	26.200.000
2.595	NT - C5036 M	Chiếc	50.000	29.700.000
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.596	NT - A1836M	Chiếc	18.000	15.600.000
2.597	NT - A2436 M	Chiếc	24.000	21.500.000
2.598	NT - A2836 M	Chiếc	28.000	22.000.000
2.599	NT - A3636	Chiếc	36.000	28.000.000
2.600	NT - A5036	Chiếc	50.000	31.800.000
	Daikin (Thái Lan)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Điều hòa treo tường 2 chiều			
2.601	FTXM25HVMV	Chiếc	9.000	9.800.000
2.602	FTXM35HVMV	Chiếc	12.000	11.900.000
2.603	FTXS25GVMV	Chiếc	9.000	12.750.000
2.604	FTXS50GVMV	Chiếc	18.000	14.950.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver ga R32			
2.605	FTKC25RVMV/FTKQ25SVMV	Chiếc	9.000	9.500.000
2.606	FTKC35RVMV/FTKQ35SVMV	Chiếc	12.000	11.600.000
2.607	FTKC50RVMV	Chiếc	18.000	17.900.000
2.608	FTKC60RVMV	Chiếc	21.000	24.700.000
2.609	FTKC71RVMV	Chiếc	24.000	27.800.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter, Ga R410			
2.610	FTXS50GVMV	Chiếc	18.000	22.950.000
2.611	FTXS60GVMV	Chiếc	21.000	31.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter			
2.612	FTHM60HVMV	Chiếc	22.000	25.950.000
2.613	FTHM50HVMV	Chiếc	18.000	18.850.000
2.614	FTHF71RVMV	Chiếc	24.000	32.150.000
	Điều hòa âm trần nối ống gió 1 chiều			
2.615	FBQ50EVE	Chiếc	18.000	26.300.000
2.616	FBQ60EVE	Chiếc	21.000	32.500.000
2.617	FBQ71EVE	Chiếc	24.000	33.600.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều, inverter			
2.618	FCQ 125KAVEA/RZR125	Chiếc	42.700	47.300.000
2.619	FCQ 140KAVEA/RZR140	Chiếc	47.800	51.800.000
2.620	FCQ 50KAVEA/RZR50MVMV	Chiếc	18.000	27.350.000
	Điều hòa LG (Thái Lan)			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver			
2.621	V10ENP(Q)	Chiếc	9.000	6.600.000
2.622	V13END	Chiếc	12.000	7.700.000
2.623	V18END	Chiếc	18.000	13.900.000
2.624	V24END	Chiếc	24.000	16.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều			
2.625	B13ENC	Chiếc	9.000	10.200.000
2.626	B18ENC	Chiếc	12.000	18.200.000
2.627	B24END(C)	Chiếc	18.000	21.900.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều, inverter R410			
2.628	ATNQ18GPLE6	Chiếc	18.000	21.050.000
2.629	ATNQ24GPLE6	Chiếc	24.000	23.300.000
2.630	ATNQ48GPLE6	Chiếc	48.000	34.900.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.631	MCD - 50HR	Chiếc	50.000	30.250.000
	Panasonic			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa đứng 1 chiều			
2.632	CU/CS - C18FFH	Chiếc	18.000	19.300.000
2.633	CU/CS - C28FFH	Chiếc	28.000	28.300.000
2.634	CU/CS - C45FFH	Chiếc	45.000	39.900.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều			
2.635	S - 48PU2H5 - 8 Inverter	Chiếc	48.000	46.200.000
2.636	S - 30PU2H5 - 8	Chiếc	30.000	36.000.000
2.637	S - 18PU2H5 - 8	Chiếc	18.000	25.600.000
2.638	S - 45PU1H5	Chiếc	45.000	34.800.000
2.639	S - 30PU1H5	Chiếc	30.000	31.200.000
2.640	S - 18PU1H5	Chiếc	18.000	21.500.000
2.641	S - 40PU1H5	Chiếc	40.000	32.900.000
2.642	S - 28PU1H5	Chiếc	28.000	29.700.000
2.643	S - 25PU1H5	Chiếc	25.000	25.600.000
2.644	S - 22PU2H5	Chiếc	21.000	23.900.000
2.645	S - 43PU2H5 - 8 Inverter	Chiếc	43.000	42.500.000
2.646	S - 34PU2H5 - 8	Chiếc	34.000	39.000.000
2.647	S - 50PU2H5	Chiếc	50.000	39.400.000
2.648	S - 24PU2H5 - 8	Chiếc	24.000	32.900.000
2.649	S - 21PU2H5 - 8	Chiếc	21.000	31.600.000
	Gree (Việt Nam)			**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều			
2.650	GWH09IB - K3N9B2I	Chiếc	9.000	6.600.000
2.651	GWH12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	8.300.000
2.652	GWH24IE - K3N9B2D	Chiếc	24.000	14.900.000
2.653	GWH18IB - K3N9B2J	Chiếc	18.000	11.200.000
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều			
2.654	GVC42AH - M1NNA5A	Chiếc	42.000	27.500.000
2.655	GVC36AH - M1NNA5A	Chiếc	36.000	26.500.000
2.656	GVC24AG - K1NNA5A	Chiếc	24.000	17.500.000
2.657	GVC18AG - K1NNA5A	Chiếc	18.000	14.600.000
2.658	GWC24IE - E3N9B2A	Chiếc	24.000	14.200.000
2.659	GWC18ID - K3N9B2G	Chiếc	18.000	10.400.000
2.660	GWC12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	7.000.000
2.661	GWC09IB - K3N9B2I	Chiếc	9.000	5.250.000
	Điều hòa FujiAire (Thái Lan)			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Loại 1 chiều tiêu ga R410a kết nối Wifi			
2.662	FJW/FJL09C-9M-IU	Chiếc	9.000	6.196.364
2.663	FJW/FJL12C-9M-IU	Chiếc	12.000	7.941.818
2.664	FJW/FJL18C-9M-IU	Chiếc	18.000	11.443.636
2.665	FJW/FJL24C-9M-IU	Chiếc	24.000	14.825.455
	Loại 2 chiều tiêu ga R410 kết nối WIFI			
2.666	FJW/FJL09H-9M-IU	Chiếc	9.000	7.418.182
2.667	FJW/FJL12H-9M-IU	Chiếc	12.000	8.825.455
2.668	FJW/FJL18H-9M-IU	Chiếc	18.000	12.643.636
2.669	FJW/FJL24H-9M-IU	Chiếc	24.000	15.807.273
	Dòng cao cấp 1 chiều WIFI ga R32			
2.670	FJW/FJL09C-9N3 - IU	Chiếc	9.000	7.625.455
2.671	FJW/FJL12C-9N3 - IU	Chiếc	12.000	9.370.909
2.672	FJW/FJL18C-9N3 - IU	Chiếc	18.000	15.589.091
2.673	FJW/FJL24C-9N3 - IU	Chiếc	24.000	18.534.545
	Loại 1 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI			
2.674	FJW/FJL09V-9P-IU	Chiếc	9.000	9.043.636
2.675	FJW/FJL12V-9P-IU	Chiếc	12.000	9.807.273
2.676	FJW/FJL18V-9P-IU	Chiếc	18.000	15.589.091
	Dòng cao cấp 2 chiều WIFI ga R410			
2.677	FJW/FJL09H-9N-IU	Chiếc	9.000	7.734.545
2.678	FJW/FJL12H-9N-IU	Chiếc	12.000	9.261.818
	Loại 2 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI			
2.679	FJW/FJL24V-9P-IU	Chiếc	9.000	10.134.545
2.680	FJW/FJL09R-9P-IU	Chiếc	12.000	11.770.909
2.681	FJW/FJL12R-9P-IU	Chiếc	18.000	17.661.818
	Loại 1 cao cấp inverter R410 kết nối WIFI			
2.682	FJW/FJL09V-9Q-IU	Chiếc	9.000	11.116.364
2.683	FJW/FJL12V -9Q-IU	Chiếc	12.000	12.720.000
	Máy âm trần (cassette) ga 410a			
2.684	FT30C9H-2A1N	Chiếc	30.000	25.189.091
2.685	FT40C9H-2A1N	Chiếc	36.000	29.552.727
2.686	FT50H9G-2A1N	Chiếc	48.000	38.280.000
	Vật tư điều hòa			
2.687	Ống đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Md	Ống đồng dày 0.61mm,bảo ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000
2.688	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Md		150.000
2.689	Ống đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Md		180.000
2.690	Ống đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Md		190.000
2.691	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.692	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		90.000
2.693	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		150.000
2.694	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000
2.695	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000
2.696	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000
2.697	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000
2.698	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000
2.699	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000
2.700	Vật tư phụ (Bộ vít, nở, ốc, băng dính....)	Bộ		50.000
2.701	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		8.000
2.702	Gel điện loại nhỡ (Gel Tiền phong)	Mét		12.000
2.703	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60-40)	Mét		60.000
	Điện Hapulico			**Thành phố Lào Cai**
2.704	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.726.714
2.705	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.810.286
2.706	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.803.857
2.707	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.942.714
2.708	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.089.286
2.709	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	2.455.714
2.710	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.616.429
2.711	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.968.714
2.712	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.012.429
2.713	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.292.714
2.714	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.837.857
2.715	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.654.100
2.716	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.808.000
2.717	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.277.800
2.718	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.178.286
2.719	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.476.571
2.720	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.677.143
2.721	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.738.571
2.722	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	6.333.333
2.723	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	7.476.190

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.724	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	8.952.381
2.725	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	10.000.000
2.726	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	11.428.571
2.727	Đèn LED INDU	Bộ	20w	3.240.000
2.728	Đèn LED INDU	Bộ	40w	3.858.429
2.729	Đèn LED INDU	Bộ	60w	5.447.571
2.730	Đèn LED CARA	Bộ	20w	3.312.000
2.731	Đèn LED CARA	Bộ	40w	3.975.429
2.732	Đèn LED CARA	Bộ	60w	5.681.571
2.733	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	761.143
2.734	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	1.185.429
2.735	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	Bóng compact 20w	420.429
2.736	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + bóng	1.119.857
2.737	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	600.429
2.738	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.165.429
2.739	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.137.143
2.740	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.925.000
2.741	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.243.857
2.742	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.597.143
2.743	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.658.000
2.744	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.372.571
2.745	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.206.571
2.746	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.390.714
2.747	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.018.571
2.748	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	16.553.571
2.749	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	17.447.143
2.750	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	24.645.857
2.751	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	2.859.429
2.752	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	3.252.857
2.753	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	4.196.571
2.754	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	4.734.000
2.755	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	12.402.000
2.756	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01 nguồn	163.538.286
2.757	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 4 ly	1.424.571
2.758	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 4 ly	2.080.286
2.759	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 4 ly	1.176.429

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.760	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 4 ly	1.653.429
2.761	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 4 ly	1.356.429
2.762	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 4 ly	2.013.429
2.763	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	1.422.000
2.764	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.725.429
2.765	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	1.244.571
2.766	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.810.286
2.767	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	974.571
2.768	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.584.000
2.769	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	357.429
2.770	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	456.429
2.771	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	516.857
2.772	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	639.000
2.773	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Bộ		510.429
2.774	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		3.494.571
2.775	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	14.536.286
2.776	Tủ điện ĐK HTCS	Tủ	1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	13.979.571
2.777	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		618.429
2.778	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.104.429
2.779	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	281.571
2.780	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340xx500	321.429
2.781	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	277.714
2.782	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	551.571
2.783	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1625x12	3.859.714
2.784	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1375x8	1.737.000
2.785	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1375x8	7.639.714
2.786	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	180.000
2.787	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	192.857
2.788	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	192.857
2.789	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	218.571
2.790	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	244.286
2.791	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	1.478.571
2.792	Ga cống	Bộ	GVB57 (900x900)	3.681.000
2.793	Ga cống	Bộ	GVC60 (770x770)	3.898.286
2.794	Ga cống	Bộ	GTB57 (F900)	3.898.286

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.795	Ga cống	Bộ	GBB60	3.465.000
2.796	Ga cống	Bộ	GBC60	4.007.571
2.797	Ga cống	Bộ	GBD60	4.916.571
2.798	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	2.079.000
2.799	Đèn nấm cây thông cao 0.80m không bóng	Bộ	20w	1.060.714
2.800	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	776.571
2.801	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Bãng Compact 20w	3.319.714
2.802	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Bãng Compact 20w	1.874.571
2.803	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.523.857
2.804	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.052.571
2.805	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.619.286
2.806	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.317.143
2.807	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	6.580.286
2.808	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm. 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.088.571
2.809	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm. Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.405.571
2.810	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	2.648.571
2.811	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	1.492.714
2.812	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.767.857
2.813	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	2.081.571
2.814	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	1.135.286
2.815	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.315.286
2.816	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.994.143
2.817	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	2.340.000
2.818	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.632.857
2.819	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	3.232.286
2.820	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.621.286
2.821	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	2.158.714
2.822	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.657.571
2.823	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	2.030.143
2.824	Chùm ALEQUYN	Chùm	ALQ - 4	1.339.714
2.825	Chùm RUBY	Chùm	RUBY - 2	1.096.714
	NHÓM SẢN PHẨM THANG MÁY			
2.826	Thang máy Mitsubishi Nexiez MR-Thái Lan - tải khách trọng tải 750kg; Tốc độ 60m/phút; 05 điểm dừng	Bộ	Tải trọng 750kg, có 05 điểm dừng, cabin kích thước 1400x1350x2200mm, kích thước cửa 800x2100mm, 02 cánh đóng mở tự động từ trung tâm (CO); tốc độ 60m/phút, điều khiển đôi, hiệu MITSUBISHI NEXIEZ MR	1.197.273.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			**Thành phố Lào Cai**	
	Hòm bảo vệ công tơ			**Nhựa ABS**	**Compusiter**
2.827	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	184.000	178.000
2.828	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	378.000	373.000
2.829	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	518.000	508.000
2.830	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)		724.000
2.831	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	421.000	464.000
2.832	Bộ gối đỡ công tơ điện tử	Bộ	1 pha +3 pha	8.100	8.100
2.833	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	167.000	157.000
2.834	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	351.000	340.000
2.835	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	491.000	459.000
2.836	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		707.000
2.837	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		448.000
	Hộp chia dây			**Compositer**	
2.838	6 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		529.000
2.839	9 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		535.000
2.840	12 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		632.000
2.841	Hộp chia dây lắp cầu dao đảo	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		745.000
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			**Đồng (C)**	**Nhôm (A)** / **Đồng Nhôm (CA)**
2.842	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	15.100	27.000
2.843	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	24.000	29.000
2.844	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	27.000	34.000
2.845	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	34.000	12.000 / 64.000
2.846	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	49.000	13.000 / 82.000
2.847	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	68.000	17.000 / 96.000
2.848	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	84.000	21.000 / 155.000
2.849	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	125.000	25.000 / 157.000
2.850	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	165.000	31.000 / 168.480
2.851	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	265.000	36.000 / 199.800
2.852	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	318.600	48.000 / 264.600

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.853	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm2)	383.400	65.000	459.000
	Kẹp cáp			**1Bu lông**	**2Bu lông**	**3Bu lông**
2.854	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 35 mm2	15.000		
2.855	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm2		25.000	34.000
2.856	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm2		40.000	58.000
2.857	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm2		104.000	105.000
	nhôm (CA)			**3 Bu lông**		
2.858	Kẹp cáp CA	Bộ	C50 – A70 mm^2	62.000		
2.859	Kẹp cáp CA	Bộ	C95 – A150 mm^2	120.000		
2.860	Kẹp cáp CA	Bộ	C240 – A300 mm^2	162.000		
	Ghíp móng đồng			**16 -50mm2**	**50-90mm2**	
2.861	Ghíp móng đồng	Bộ		26.000	30.000	
	Cầu chì tự rơi			**Giá 1 pha đã có dây chì 8A**	**Giá 1 pha đã có dây chì 8A**	
2.862	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	1.892.000		
2.863	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	2.459.000		
2.864	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	2.629.000		
2.865	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer		2.739.000	
2.866	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer		2.838.000	
2.867	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27Kv	842.000		
2.868	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV	1.048.000		
2.869	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27KV	994.000		
	Cách điện đứng trung thế polymer			**24kV 840mm**	**35kV 1140mm**	
2.870	Cách điện đứng trung thế	Quả	Có kẹp + ty	711.000	902.000	
2.871	Cách điện đứng trung thế	Quả	Không kẹp + ty	610.000	783.000	
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer			**24kV**	**35kV**	
2.872	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	70kN	355.000	446.000	
2.873	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	465.000	562.000	
	Phụ kiện chuỗi trung thế dây 120mm2			**Phụ kiện chuỗi đơn** (1 khóa néo 3U + 2 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian)	**Phụ kiện chuỗi kép** (1 khóa néo 3U + 10 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian + 2 khánh điện đơn)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.874	Phụ kiện chuỗi dây trần	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	315.000	1.100.000	
2.875	Phụ kiện chuỗi dây bọc	Bộ	Từ 16-120 mm^2. Mạ nhúng kẽm nóng	345.000	1.140.000	
	Chi tiết phụ kiện chuỗi trung thế mạ nhúng			**Phụ kiện chuỗi đơn**	**Phụ kiện chuỗi kép**	
2.876	Khóa đỡ 2U	Cái	150mm2	135.000	185.000	
2.877	Khóa đỡ 2U	Cái	240mm2	185.000	217.000	
2.878	Khóe néo 3U	Cái	120mm2	140.000	180.000	
2.879	Khóe néo 3U	Cái	150mm2	151.000	185.000	
2.880	Khóe néo 4U	Cái	185mm2	202.000	225.000	
2.881	Khóe néo 5U	Cái	240mm2	242.000	258.000	
2.882	Móc treo chữ U 9 (khóa CK)	Cái	U 9	53.000	53.000	
2.883	Mắc nối đơn 9 (quả đào)	Cái	Quả đào 9	74.000	75.000	
2.884	Vòng treo đầu tròn 9 (chữ I)	Cái	I 9	32.000	33.000	
2.885	Thanh trung gian 9 (NG)	Cái	NG 9	32.000	33.000	
2.886	Khánh điện đơn 9	Cái	KĐ 9	185.000	185.000	
	Cổ dề ôm cột mạ kẽm nhúng nóng Tuấn Ân			**Cột đơn**	**Cột kép**	
2.887	Cổ dề ôm cột cho kẹp treo	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	150.000	240.000	
2.888	Cổ dề ôm cột cho kẹp ngừng	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	155.000	245.000	
	Đai thép không gỉ + khóa đai			**20x0,4 mm**	**20x0,7 mm**	**20x1 mm**
2.889	Đai thép không gỉ	Mét	Rộng 20 mm	7.000	11.000	13.000
2.890	Khóa đai thép không gỉ	Cái	Rộng 21 mm	4.000	4.000	4.000
2.891	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1200mm	15.000	16.200	19.600
2.892	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1000mm	9.200	10.400	14.600
	Ghíp nhựa VX (xiết bút đầu bằng bu lông nhựa)			**1Bu lông**	**2Bu lông**	
2.893	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/35 mm2	43.300		
2.894	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/95 mm2	54.000		
2.895	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	95/95 mm2		77.400	
2.896	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	120/120 mm2		85.800	
2.897	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	185/150 mm2		143.200	
2.898	Ghíp nhựa vặn xoắn	Bộ	240/240 mm2		509.500	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn			**16-95mm²**			**120-150mm²**
2.899	Bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	0.6kV	2.500			3.000
	Ghíp trung thế (xiết bút đầu bằng bu lông nhựa)			**2 bu lông**			
2.900	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	120-300 mm²	1.100.000			
2.901	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	35/70/120-300 mm2	1.050.000			
2.902	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 3-7 mm	Bộ	120-185/185-300 mm2	1.080.000			
2.903	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 7-12 mm	Bộ	50-95 mm2	560.000			
2.904	Ghíp trung thế vỏ cáp dày 7-12 mm	Bộ	70-95/120-185 mm2	1.000.000			
	Kẹp treo cáp vặn xoắn			**Thành phố Lào Cai**			
2.905	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x25 đến 95 mm2	48.000			
2.906	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x120 mm2	52.000			
2.907	Kẹp treo cáp vặn xoắn	Bộ	4x150mm2	58.000			
	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn			**Thành phố Lào Cai**			
2.908	Kẹp bổ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	2x(11-35)mm2	15.000			
2.909	Kẹp bổ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	4x(11-35)mm2	19.000			
2.910	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x70 đến 95 mm2	59.000			
2.911	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x120mm2	73.000			
2.912	Kẹp ngừng cáp vặn xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x150mm2	91.000			
	Áp to mát			**1 pha**	**2 pha**		**3 pha**
2.913	Áp to mát cài	Cái	20A	55.000	105.000		155.000
2.914	Áp to mát cài	Cái	32A	56.000	109.000		160.000
2.915	Áp to mát cài	Cái	40A	61.000	110.000		163.000
2.916	Áp to mát cài	Cái	50A	62.000	118.000		174.000
2.917	Áp to mát cài	Cái	63A	63.000	121.000		177.000
	Chống sét van trung thế Polymer			**12kV**	**24kV**	**42kV**	**48kV**
2.918	Chống sét van trung thế	Quả	10kA	935.000	**24kV**	2.420.000	2.640.000
	Dao cách ly 1 pha căng trên dây Polymer			**70kN**		**120kN**	
2.919	Dao cách ly 1 pha căng trên dây	Pha	800A, 38.5kV, 25kA/s	3.780.000		4.000.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Dao cách ly 1 pha mở xuống Polymer			**24kV**	**35kV**	
2.920	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	630A, 25kA/s	4.000.000	5.190.000	
2.921	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	800A, 25kA/s	4.540.000	6.050.000	
	Dao cách ly 3 pha mở ngang Polymer			**24kV**	**35kV**	
2.922	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Pha	630A, 25kA/s loại 3 cách điện/1pha	21.400.000	24.610.000	
	Dao phụ tải 3 pha ngoài trời (dập dầu) polymer			**24kV**	**35kV**	
2.923	Dao phụ tải 3 p mở chéo	Pha	630A, 25kA/s	28.080.000	37.000.000	
	Dao phụ tải 3 pha trong nhà sứ (dập không khí)			**Không bệ chì**	**Có bệ chì**	**Có bệ chì**
2.924	Dao phụ tải 3 pha mở đứng	Pha	630A, 24kV, 25kA/s	13.376.000	18.850.000	21.457.000
	Nắp chụp cách điện Silicone chống cháy			**Màu xanh, đỏ, vàng**		
2.925	Chụp chống sét van	Pha	24kV, 35kV	73.000		
2.926	Chụp cầu chì tự rơi	Pha	24kV, 35kV	380.000		
2.927	Chụp cầu chì tự rơi cắt có tải	Pha	24kV, 35kV	390.000		
2.928	Chụp máy biến thế F90	Pha	24kV, 35kV	70.000		
2.929	Chụp máy biến thế F120	Pha	24kV, 35kV	100.000		
2.930	Chụp máy biến thế F145	Pha	24kV, 35kV	135.000		
2.931	Chụp máy biến thế F170	Pha	24kV, 35kV	150.000		
2.932	Chụp máy biến thế, hạ thế	Pha	0,6kV	135.000		
2.933	Chụp sứ đứng	Pha	24kV, 35kV	215.000		
	Ống nối dây nhôm trần (AC)			**Không chịu lực căng**	**Chịu lực căng**	
2.934	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A35mm^2	23.000		58.000
2.935	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A50mm^2	24.000		60.000
2.936	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A70mm^2	27.000		61.000
2.937	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A95mm^2	32.000		80.000
2.938	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A120mm^2	38.000		105.000
2.939	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A150mm^2	44.000		140.000
2.940	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A185mm^2	65.000		170.000
2.941	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A240mm^2	73.000		184.000
2.942	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A300mm^2	81.000		190.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Bu lông các loại			**Thành phố Lào Cai**	
				Mạ	**Đen**
2.943	Bu lông các loại + ecu	Cái	M8x50	600	
2.944	Bu lông các loại + ecu	Cái	M10x100	2.000	1.800
2.945	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x40	3.000	2.500
2.946	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x50	4.000	3.000
2.947	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x100	6.000	5.000
2.948	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x120	7.000	6.000
2.949	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x160	13.000	11.000
2.950	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x220	19.000	16.000
2.951	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x250	22.000	19.000
2.952	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x300	26.000	21.000
2.953	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x130	8.000	7.000
2.954	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x150	9.000	8.000
2.955	Bu lông các loại + ecu	Cái	M16x140	8.000	7.000
	Khác				
2.956	Bu lông nở sắt	Cái	M12 dài 120mm	3.500	
2.957	Bu lông mạ kẽm	Cái	M14 dài 300mm	15.000	
2.958	Bu lông mạ kẽm	Cái	M20 dài 80mm	15.000	
2.959	Bu lông mạ kẽm	Cái	M24 dài 100mm	20.000	
2.960	Cáp lụa kéo cờ	md	ĐK 8mm dài 36m	25.000	
2.961	Bu lông liên kết	Cái	M 20 dài 300mm	31.220	
2.962	Bu lông cường độ cao	Cái	M18x20, độ bền 8.8	33.500	
2.963	Bu lông cường độ cao	Cái	M20x20, độ bền 8.8	46.800	
2.964	Bu lông cường độ cao	Cái	M27x700, độ bền 8.8	95.000	
2.965	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 120 mm, chất liệu thép	29.000	
2.966	Bu lông 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 40 mm, liên kết cột lan can + tay vịn, chất liệu	13.000	
2.967	Bu lông bó Má ốp cáp 8.8 Đức Giang	Cái	F20; L = 70 mm, chất liệu: thép chịu	15.500	
2.968	Bu lông quang đà chắn 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 570 mm, Chất liệu: thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	54.500	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
2.969	Bu lông quang bó mặt cầu và dầm 8.8 Đức Giang	Cái	F14; L = 400 mm, Chất liệu : thép mạ kẽm nhúng nóng, mạ điện phân	45.000	
	Máy biến áp				
2.970	Máy biến áp TBC	Máy	MBA loại 1 cấp **50KVA**- 22/0.4KV. Tổ đấu dây Y-D /Y-12-11.		95.802.000
2.971	Máy biến áp TBC 100kVA-35/0,4kV (theo TCVN 8525-2015)	Máy	Máy biến áp **100kVA**-35/0,4kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, dòng điện không tải I=2%, điện áp ngắn mạch 5%V		110.000.000
2.972	Máy biến áp TBC 400kVA-35/0,4kV (theo TCVN 8525-2015)- TBC	Máy	Máy biến áp **400kVA**-35/0,4kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, tổn hao không tải P_0=940W, tổn hao có tải Pk=4600W, dòng điện không tải I=1,5%, điện áp ngắn mạch 6%V		241.000.000
2.973	Máy biến áp TBC 560	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **560kVA**/3P 22/0,4kV. SX theo tiêu chuẩn 8525: 2015		268.000.000
2.974	Máy biến áp TBC 750	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **750kVA**/3P 22/0,4kV. SX theo tiêu chuẩn 8525: 2015		307.000.000
2.975	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **320kVA**/3P22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		260.000.000
2.976	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **750kVA**/3P 22/0,4kV, tổ đấu dây Δ/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		420.000.000
2.977	Máy biến áp ABB	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng **1250kVA**/3P22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 735W, có tem tiết kiệm năng lương theo Tiêu chuẩn 8525:2015 máy biến áp phân phối - mức hiệu suất tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng		570.280.000
2.978	Máy biến áp (Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh)	Máy	Máy biến áp **180kvA** - 35/0,4 kV tổ đấu dây Y/Yo-12±2x2,5%, dòng điện không tải I = 1,7%, điện áp ngắn mạch 5%V		145.000.000
2.979	Máy biến áp (Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh)	Máy	Máy biến áp **250kvA** - 22(10)/0,4 kV tổ đấu dây Δ(Y)/Yo-11(12)±2x2,5%, dòng điện không tải I = 1,7%, điện áp ngắn mạch 5%V		230.800.000
2.980	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha ngoài trời kiểu ngâm dầu 22/0,22kV	Máy	Model: PT 22 - 1HOD1S 100VA-22/0,22kV		16.000.000
2.981	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha ngoài trời kiểu ngâm dầu 35/0,22kV	Máy	Model: PT 35 - 1HOD1S100 VA-35/0,22kV		18.000.000